ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 275 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí kỳ II, năm 2018-2019 cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BDGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh – Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 4492/QĐ-ĐHTN ngày 15/11/2016 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên Đại học Thái Nguyên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-ĐHNL ngày 5/6/2017 của Hiệu trưởng Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy, áp dụng trong trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-ĐHNL-HSSV ngày 14/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm ban hành quy định miễn giảm học phí cho sinh viên hệ đào tạo chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí kỳ II, năm học 2018-2019 cho **854** sinh viên hệ chính quy, trong đó:

- Giảm 50% học phí: 07 sinh viên
- Giảm 70% học phí: 435 sinh viên
- Miễn 100% học phí: 412 sinh viên

(có danh sách và mức miễn giảm học phí gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các Khoa, Văn phòng chương trình tiên tiến và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 2 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 275 QĐ/ĐHNL-HSSV ngày 11 tháng 3 năm 2019)

STT	Mã SV	Họ	tên	Ngày Sinh	Lớp	Đối tượng miễn giảm	Mức miễn giảm	Thời gian	Khoa	Ghi chú
I	**Giảm 50% học phí**									
1	DTN1653040051	Đào Hải	Sơn	06/08/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	TNLD	50%		CNTY	
2	DTN1753050137	Hoàng Anh	Thúy	31/12/1999	Thú y 49 N01	TNLD	50%		CNTY	
3	DTN1753050137	Hoàng Anh	Thúy	31/12/1999	Thú y 49 N01	Bố TNLĐ	50%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
4	DTN1553060019	Nguyễn Minh	Hiếu	31/08/1997	Lâm nghiệp K47	TNLD	50%		LN	
5	DTN1654120068	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	06/08/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	TNLD	50%		LN	
6	DTN1553110019	Nguyễn Thế	Hưng	03/11/1997	Khoa học môi trường K47N01	TNLD	50%		MT	
7	DTN1754190011	Trần Phương	Nam	28/06/1997	Công nghệ thực phẩm 49 (CTTT)	TNLD	50%		VP-CTTT	
II	**Giảm 70% học phí**									
8	DTN1753150005	Đào Duy	Đại	09/04/1999	Công nghệ sinh học 49	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
9	DTN1853150023	Hoàng Quốc	Cường	26/05/2000	Công nghệ sinh học 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
10	DTN1853150024	Bàn Thái	Học	21/12/2000	Công nghệ sinh học 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
11	DTN1853150008	Hờ A	Khày	11/06/2000	Công nghệ sinh học 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
12	DTN1853150025	Nông Thị	Thường	21/04/2000	Công nghệ sinh học 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
13	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Công nghệ sinh học K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	CNSH&CNTP	Hết kỳ II, 2018-2019
14	DTN1653150003	Đỗ Thị	Ngọc	04/01/1998	Công nghệ sinh học K48	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
15	DTN1653150002	Tô Anh	Tú	06/12/1998	Công nghệ sinh học K48	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
16	DTN1853170022	Lê Thị Hương	Giang	13/10/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
17	DTN1854190017	Bùi Thị Kim	Oanh	13/05/1999	Công nghệ thực phẩm 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
18	DTN1853170001	Mạch Thị	Thêm	25/07/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
19	DTN1554140033	Chu Thị	Nhàn	21/11/1997	Công nghệ thực phẩm K47	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
20	DTN1653080007	Lý Thị	Giang	25/05/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
21	DTN1753170037	Phùng Văn	Mạnh	17/03/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Thôn ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
22	DTN1851060026	Nguyễn Thị Thu	Lan	12/08/2000	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
23	DTN1851060020	Nguyễn Thị	Yến	19/07/2000	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 50	Xã ĐBKK	70%		CNSH&CNTP	
24	DTN1653040012	Nông Công	Huy	02/12/1996	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
25	DTN1653050142	Hà Thị	Mai	21/05/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
26	DTN1653040023	Ly A	Minh	18/09/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
27	DTN1653040019	Sùng A	Nủ	23/05/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
28	DTN1653040037	Đàm Oanh	Phúc	20/03/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
29	DTN1653040080	Phạm Hoành	Sơn	09/06/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
30	DTN1653040142	Hoàng Thị	Thắm	10/03/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
31	DTN1653040098	Lý Minh	Tiến	10/05/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
32	DTN1654110027	Hà Thanh	Tùng	23/01/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
33	DTN1653040079	Đinh Hữu	Vỹ	04/07/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
34	DTN1653050408	Chu Hải	Yến	27/01/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	

35	DTN1753040100	Sầm Việt	Đức	25/04/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
36	DTN1753050169	Hà Văn	Lường	20/07/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
37	DTN1753050153	Thào Thị	Vằng	19/03/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
38	DTN1753040074	Lộc Nguyễn Kiều	Nga	12/08/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
39	DTN1753040107	Trần Minh	Quang	07/03/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
40	DTN17530A0019	Lù Thị	Thu	29/01/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
41	DTN1853050003	Phương Thị	Cúc	09/07/2000	Chăn nuôi thú y 50	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
42	DTN1853040009	Hoàng Thị	Hoài	19/04/2000	Chăn nuôi thú y 50	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
43	DTN1853040019	Nông Thị Hồng	Phấn	21/11/1994	Chăn nuôi thú y 50	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
44	DTN1853040003	Diệp Văn	Tâm	02/08/2000	Chăn nuôi thú y 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
45	DTN1553050155	Hoàng Thị	Ly	25/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marphar	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
46	DTN1553040058	Âu Văn	Phúc	04/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 Marphar	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
47	DTN1553040003	Nông Văn	Anh	20/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
48	DTN1553040119	Sầm Minh	Hiếu	27/12/1994	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
49	DTN1553040030	Dương Văn	Hoàn	27/08/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
50	DTN1553040060	Phạm Phú	Quang	08/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
51	DTN15530A0109	Cà Văn	Tế	05/01/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
52	DTN15530A0133	Sèn Quốc	Việt	01/09/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
53	DTN15530A0024	La Thị	Diễm	04/09/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
54	DTN1553040112	Lương Thị	Huệ	26/02/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
55	DTN1553040011	Đặng Thị	Diễn	24/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
56	DTN1553040041	Hạc Ngọc	Kiên	19/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
57	DTN1553040146	Hoàng Thị Hồng	Sâm	23/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
58	DTN1553040070	Nông Thanh	Thiên	11/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
59	DTN1453160064	Ma Quang	Trực	05/10/1994	Chăn nuôi thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
60	DTN1653040090	Nông Đức	Anh	07/07/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
61	DTN1653040034	Lý	Dương	02/05/1994	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
62	DTN1653060012	Triệu Quang	Hiếu	25/02/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
63	DTN1653040086	Trần Duy	Khương	09/01/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
64	DTN1653040029	Hoàng Văn	Long	18/12/1997	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
65	DTN1653040053	Nguyễn Thị	Tiên	05/03/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
66	DTN1653040132	Trần Ngọc	Tiến	23/02/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
67	DTN1653040157	Lý Thị Phương	Thảo	20/01/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
68	DTN1653040082	Âu Dương	Tú	11/01/1997	Chăn nuôi thú y K48 N01	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I năm 2019-2020
69	DTN1654120009	Vương Thị	Nga	09/11/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
70	DTN1653040001	Hoàng Văn	Vĩnh	04/07/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
71	DTN1653040145	Hoàng Thị Minh	Châu	12/04/1996	Chăn nuôi thú y K48 N02	VUNGATK	70%		CNTY	
72	DTN1654140012	Nông Quang	Huấn	11/06/1997	Chăn nuôi thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
73	DTN1653040088	Tô Thị	Thảnh	13/03/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
74	DTN1653040094	Dương Quang	Chiêu	13/12/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
75	DTN1653040122	Dương Thị Thùy	Dung	21/06/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
76	DTN1653050114	Đỗ Thị	Huệ	23/03/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
77	DTN1653040047	Ngô Thị	Hương	26/01/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
78	DTN1653040100	Hà Thị Hoài	Nhi	14/04/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	

79	DTN1653040050	Hoàng Duy	Toàn	29/01/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
80	DTN1553050286	Đinh Hoàng	Vũ	24/08/1997	Dược thú y K47	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
81	DTN1653050371	La Thành	Đoàn	07/12/1998	Dược thú y K48	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
82	DTN1653160046	Nguyễn Thị	Thùy	29/11/1997	Dược thú y K48	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
83	DTN1753050019	Tống Thịnh	Chí	04/11/1999	Thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
84	DTN1753050194	Thùng Văn	Chuyên	01/02/1998	Thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
85	DTN1753050154	Hà Thị Mỹ	Hằng	25/05/1999	Thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
86	DTN1753050040	Nguyễn Thị	Mây	17/12/1999	Thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
87	DTN1753050130	Đinh Thị	Oanh	30/10/1999	Thú y 49 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
88	DTN1753040069	Hoàng Văn	Dũng	18/08/1999	Thú y 49 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
89	DTN1753050136	Lã Văn	Kiên	17/10/1999	Thú y 49 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
90	DTN1753050083	Lê Quang	Lực	11/01/1999	Thú y 49 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
91	DTN1753050016	Bùi Hoài	Thương	26/04/1999	Thú y 49 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
92	DTN1753040060	Vừ Mí	Nô	18/02/1999	Thú y 49 N02	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
93	DTN1753050110	Bùi Thị Thu	Hương	09/10/1999	Thú y 49 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
94	DTN1753050105	Sùng Thị	Mai	02/12/1999	Thú y 49 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
95	DTN1753050155	Hoàng Văn	Sấn	20/09/1999	Thú y 49 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
96	DTN1753050071	Vũ Hoàng	Việt	29/01/1999	Thú y 49 N03	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
97	DTN1853050058	Đường Ngọc	Chính	26/10/2000	Thú y 50N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
98	DTN1853040030	Đàm Anh	Tú	18/12/2000	Thú y 50N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
99	DTN1853050131	Ninh Thiệu	Dương	01/05/2000	Thú y 50N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
100	DTN1853050089	Ngườm Văn	Thành	22/01/2000	Thú y 50N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
101	DTN1853050136	Nông Thị Bích	Ngọc	17/07/2000	Thú y 50N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
102	DTN1853050115	Sùng A	Khoa	15/08/2000	Thú y 50N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
103	DTN1853040027	Vũ Đức	Hòa	05/05/2000	Thú y 50N02	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
104	DTN1853050053	Ma Diệu	Trang	14/03/1999	Thú y 50N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
105	DTN1553050207	Đặng Hương	Quỳnh	02/06/1997	Thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
106	DTN1553050247	Vy Thanh	Thùy	22/02/1997	Thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
107	DTN1553050270	Hứa Anh	Tú	20/11/1997	Thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
108	DTN1553050289	Dương Thị	Xoan	10/10/1997	Thú y K47 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
109	DTN1554110108	Bùi Thị Vân	Anh	06/08/1997	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
110	DTN1553050002	Hoàng Việt	Anh	10/12/1995	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
111	DTN1553050041	Hứa Thị	Điểm	06/06/1997	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
112	DTN1553050255	Lò Đức	Tỉnh	16/08/1996	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
113	DTN1553050272	Long Cẩm	Tú	13/05/1997	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
114	DTN1553050279	Hoàng Văn	Tuyên	08/03/1997	Thú y K47 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
115	DTN1553050106	Bàn Thị Quỳnh	Hương	10/01/1997	Thú y K47 N02	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
116	DTN1553050117	Ngọc Thị Thanh	Huyền	14/01/1997	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
117	DTN1553050181	Hoàng Thị	Nhịp	10/12/1997	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
118	DTN1553050200	Nguyễn Văn	Quyền	04/02/1997	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
119	DTN1553050239	Lương Thị Minh	Thuận	20/05/1997	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
120	DTN15530A0123	Dương Đức	Tiệp	02/06/1996	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
121	DTN1553050254	Triệu Văn	Tình	03/08/1997	Thú y K47 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
122	DTN1553050294	Nông Minh	Đức	18/04/1996	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	

123	DTN15530A0159	Nguyễn Quốc	Hải	17/08/1996	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
124	DTN1553050134	Trần Quang	Linh	27/07/1997	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
125	DTN1553050188	Triệu Thị	Phấn	12/10/1996	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
126	DTN1553050198	Giàng Seo	Quang	06/06/1997	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
127	DTN15530A0171	Đào Tú	Tài	08/03/1995	Thú y K47 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
128	DTN1653050221	Hoàng Thị	Hoa	23/08/1998	Thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
129	DTN1653050442	Quàng Văn	Khải	04/09/1997	Thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
130	DTN1653050312	Lò Thị	Thu	28/10/1998	Thú y K48 N01	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
131	DTN1653050192	Dương Thị	Ngân	26/01/1998	Thú y K48 N01	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
132	DTN1653050301	Ngọc Văn	Diệm	22/10/1997	Thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
133	DTN1653050303	Hoàng Văn	Kim	07/06/1998	Thú y K48 N02	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
134	DTN1653050148	Lý Thị	Nguyên	17/04/1998	Thú y K48 N03	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
135	DTN1653050316	Nguyễn Duy	Hùng	25/08/1998	Thú y K48 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
136	DTN1653050027	Ma Đức	Tuân	08/12/1998	Thú y K48 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
137	DTN1653050310	Hoàng Thị	Xua	10/03/1998	Thú y K48 N04	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
138	DTN1653050286	Hoàng Thị Linh	Chi	06/11/1998	Thú y K48 N05	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
139	DTN16530A0062	Phan Văn	Học	17/08/1997	Thú y K48 N05	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
140	DTN1653050028	Lý Thị Phương	Mai	22/03/1998	Thú y K48 N05	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
141	DTN16530A0073	Lương Hoài	Nam	24/11/1997	Thú y K48 N05	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
142	DTN1653050456	Nguyễn Thị	Hiền	27/09/1998	Thú y K48 N06	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
143	DTN1653050177	Nguyễn Văn	Huy	23/10/1998	Thú y K48 N06	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
144	DTN1653050128	Nguyễn Hữu	Minh	08/07/1998	Thú y K48 N06	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
145	DTN1653050308	Bàn Thị	Mùi	26/02/1998	Thú y K48 N06	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
146	DTN1653050213	Hoàng Thị Bích	Ngọc	08/07/1998	Thú y K48 N06	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
147	DTN1653050018	Bùi Thị	Diệu	15/02/1998	Thú y K48 N06	Thôn ĐBKK	70%		CNTY	
148	DTN1653050071	Bùi Thị	Lệ	18/08/1999	Thú y K48 N07	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
149	DTN1653050173	Phan Thị Mỹ	Linh	11/12/1998	Thú y K48 N07	Xã ĐBKK	70%		CNTY	
150	DTN1653050388	Má A	Ninh	13/07/1998	Thú y K48 N07	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khoa học
151	DTN1553080004	Tô Thu	Huyền	06/02/1997	Khuyến nông K47	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
152	DTN1553080006	Triệu Quý	Phong	03/05/1997	Khuyến nông K47	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
153	DTN1553080007	Thàng Thị	Thăm	09/08/1997	Khuyến nông K47	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
154	DTN1553080008	Vương Đức	Thắng	12/06/1997	Khuyến nông K47	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
155	DTN1653080004	Hoàng Thị	Loan	10/08/1998	Khuyến nông K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
156	DTN1653080014	Bàn Thị	Náy	01/01/1998	Khuyến nông K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
157	DTN1653080005	Nguyễn Minh	Thắng	29/06/1998	Khuyến nông K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
158	DTN1754110022	Bạc Thị Thu	Hiền	24/09/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
159	DTN1754140008	Hoàng Minh	Hiếu	22/12/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
160	DTN1754110016	Lý Thị Thu	Mai	03/03/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
161	DTN1754110036	Nông Ngọc	Thái	22/12/1997	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
162	DTN17530A0015	Ma Đình	Thức	07/07/1998	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
163	DTN17530A0012	Hoàng Quốc	Trường	08/01/1997	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
164	DTN17530A0020	Ly Seo	Việt	19/10/1998	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
165	DTN17530A0011	Nông Hùng	Trang	25/01/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khoa học
166	DTN1754110034	Hờ A	Vàng	07/08/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Từ kỳ II năm 2018-2019 đến hết khoa học

167	DTN1754110006	Nguyễn Thị	Nhàn	11/11/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
168	DTN1854110033	Dương Thị	Dung	20/01/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
169	DTN1854110031	Vi Như	Quỳnh	07/02/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
170	DTN1854120002	Xèn Văn	Thức	05/08/1997	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
171	DTN1854110010	Nguyễn Trọng	Tấn	12/08/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
172	DTN1854110015	Bùi Khắc	Đoàn	27/06/1994	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
173	DTN1854110018	Nông Thị Kim	Cúc	15/09/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
174	DTN1854110032	Tẩn Phổng	Trung	02/02/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
175	DTN1854110005	Nông Ý	Như	02/04/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
176	DTN1558510007	Hoàng Văn	Cường	29/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
177	DTN1554140009	Thào	Dủa	11/07/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
178	DTN1554110018	Bế Thị	Hảo	28/03/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
179	DTN1554110113	Đinh Thị	Huệ	17/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
180	DTN1553060027	Ma Tuấn	Khanh	20/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
181	DTN1554110085	Thiều Thị	Liễu	17/01/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
182	DTN1554110036	Lèng Thúy	Lợi	22/10/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
183	DTN15530A0077	Hoàng Thị	Ngân	27/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
184	DTN1554110046	Lường Văn	Nhưởng	10/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
185	DTN15530A0094	Hoàng Thị	Phương	16/02/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
186	DTN1554110053	Ma Thị	Quyển	29/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
187	DTN1554110058	Tẩn A	Sơn	02/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
188	DTN1554110059	Giàng Thị	Sủa	06/06/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
189	DTN1554110061	Chảo Láo	Tả	27/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
190	DTN1554110111	Hoàng Quốc	Biểu	02/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		KT&PTNT	
191	DTN15530A0101	Cà Thị	Son	18/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		KT&PTNT	
192	DTN1554110022	Hoàng Thị	Hiền	28/09/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
193	DTN1554110014	Giàng A	Đại	05/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
194	DTN1554110019	Trương Thị	Hiên	16/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
195	DTN1554110041	Hoàng Văn	Nghệ	06/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
196	DTN1554110106	Triệu Minh	Tuân	02/04/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
197	DTN1554110077	Ma Thanh	Tùng	07/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
198	DTN1554110079	Vù A	Tùng	15/02/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
199	DTN1654110026	Triệu Tà	Chản	23/04/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
200	DTN1654110028	Hoàng Huỳnh	Đức	12/11/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
201	DTN16530A0004	Lục Thị	Hạnh	28/07/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
202	DTN1654110048	Lầu A	Ly	03/07/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
203	DTN1654110042	Trương Thị	Minh	06/11/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
204	DTN1654110058	Vàng A	Sấu	08/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
205	DTN1654110031	Vừ A	Sềnh	01/10/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
206	DTN1654110040	Ma Thị Thu	Thảo	02/04/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
207	DTN1654110002	Nông Thị	Vân	06/08/1997	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
208	DTN1654110005	Hoàng Văn	Với	26/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
209	DTN1658520002	Phan Quốc	Huy	27/12/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
210	DTN1754120028	Giàng Thị	Hoa	17/04/1999	Phát triển nông thôn 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	

211	DTN1754140002	Hoàng Thị	Huyền	17/03/1999	Phát triển nông thôn 49	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
212	DTN15530A0046	Đặng Thị	Hồng	15/05/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
213	DTN1554140025	Hoàng Thị Thanh	Lam	10/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
214	DTN1554140040	Hoàng Đỗ	Quỳnh	28/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
215	DTN15530A0116	Xin Thị	Thiền	08/03/1995	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
216	DTN15530A0122	Hoàng Hương	Thủy	20/05/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
217	DTN1554140059	Quan Thị	Viện	19/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
218	DTN1554140014	Lý Văn	Hồ	27/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
219	DTN1553070050	Đinh Thị	Trang	15/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
220	DTN1554140003	Nguyễn Văn	Chiến	22/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
221	DTN15530A0054	Ngân Thị	Hương	27/09/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
222	DTN15530A0059	Lý Thị	Lan	25/08/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
223	DTN1554140026	Vàng Thị Hồng	Liên	22/11/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
224	DTN15530A0069	Tô Hải	Ly	01/02/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
225	DTN15530A0148	Cà Thị	Nguyện	06/10/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
226	DTN15530A0144	Quàng Thị	Nhàn	12/03/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
227	DTN1554140104	Sầm Đức	Tâm	10/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
228	DTN1554140053	Nông Thế	Toàn	17/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
229	DTN1554140057	Bùi Đức	Trọng	08/10/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
230	DTN1554140062	Nông Thị	Yến	24/05/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
231	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
232	DTN1654140022	Chuẩn Đức	Chiến	05/11/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
233	DTN1654140011	Lèng Thị	Chúc	28/03/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
234	DTN1654140013	Sùng A	Giả	10/10/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
235	DTN1654140007	Nguyễn Sơn	Hà	24/07/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
236	DTN1654140015	Kiều Thị	Hằng	21/07/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
237	DTN1654140031	Hoàng Văn	Hoan	17/11/1997	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
238	DTN1654140009	Hoàng Quốc	Huy	13/09/1998	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
239	DTN16530A0001	Vàng A	Phúc	09/10/1997	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
240	DTN16530A0060	Giàng Thị	Vàng	10/04/1997	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
241	DTN1653080003	Triệu Thị	Xuyến	14/09/1997	Phát triển nông thôn K48	Xã ĐBKK	70%		KT&PTNT	
242	DTN1554140021	Triệu Mùi	Khe	03/12/1996	Phát triển nông thôn K48	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	[illegible]
243	DTN1753060004	Nguyễn Thanh	Huyền	18/05/1999	Lâm nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
244	DTN1753060027	Hà Thị Quỳnh	Lưu	21/12/1996	Lâm nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
245	DTN1753060007	Vương Thị	Nhâm	22/03/1999	Lâm nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
246	DTN1753060008	Ma Thị	Quê	22/01/1999	Lâm nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
247	DTN1753060026	Lò Thị	Trẻ	06/01/1999	Lâm nghiệp 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
248	DTN1853060002	Lục Thị	Yến	03/11/2000	Lâm nghiệp 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
249	DTN1553060003	Vũ Tuấn	Anh	07/07/1997	Lâm nghiệp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
250	DTN15530A0005	Nguyễn Tuấn	Bình	16/10/1996	Lâm nghiệp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
251	DTN1553060009	Lò Văn	Chung	13/01/1997	Lâm nghiệp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
252	DTN1653060015	Pờ Dần	Khai	06/11/1997	Lâm nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
253	DTN1653060013	Ma Thị Thùy	Nết	05/11/1998	Lâm nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
254	DTN1653060024	Lỳ Xé	Xá	05/04/1998	Lâm nghiệp K48	Xã ĐBKK	70%		LN	

255	DTN1553060025	Nông Thanh	Hưng	15/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
256	DTN1553160096	Trần Thị	Lan	14/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
257	DTN1553060029	Lê Lưu	Lợi	25/08/1996	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
258	DTN1553060081	Đinh Thị	Nết	29/11/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
259	DTN1553060074	Lý Đức	Thắng	19/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
260	DTN1553060046	Nông Đức	Thông	26/09/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
261	DTN1553060077	Sùng A	Chư	03/09/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
262	DTN1553060012	Bùi Hoàng	Dũng	11/08/1997	Nông lâm kết hợp K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
263	DTN1853160026	Chu Văn	Dương	16/01/1997	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
264	DTN1853160006	Poòng Văn	Điệp	06/01/2000	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
265	DTN1853160013	Vàng Mó	Hừ	12/02/2000	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
266	DTN1853160004	Triệu Đức	Hiển	15/12/1999	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
267	DTN1853160025	Sùng A	Mông	12/05/2000	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
268	DTN1853160007	Nguyễn Trọng	Quỳnh	12/06/1999	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
269	DTN1853160015	Lò Văn	Túc	18/07/2000	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
270	DTN1853160005	Mùa Quang	Vinh	17/10/1999	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%		LN	
271	DTN1853160018	Triệu Tiến	Quý	21/11/2000	QL tài nguyên rừng 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Thi kỳ II năm 2018-2019 đến hết khóa học
272	DTN1753160005	Nguyễn Quang	Huy	01/10/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
273	DTN1753160022	Vàng A	Ly	27/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
274	DTN1753160001	Lý Văn	Nhình	01/09/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
275	DTN17530A0027	Phương Văn	Quang	08/09/1998	Quản lý tài nguyên rừng 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
276	DTN1753160027	Chẩu Đinh	Vị	05/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng 49	Xã ĐBKK	70%		LN	
277	DTN1753160008	Phúc Đức	Liêm	18/02/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Thôn ĐBKK	70%		LN	
278	DTN1553160007	Hoàng Linh	Chi	12/03/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
279	DTN15530A0018	Hoàng Thị	Cúc	05/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
280	DTN1553160008	Nông Văn	Cường	24/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
281	DTN1553160013	Trần Văn	Điệp	29/09/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
282	DTN15530A0044	Bàn Văn	Hợi	21/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
283	DTN15530A0051	Hoàng Văn	Hưng	11/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
284	DTN1553160028	Nông Gia	Lâm	12/04/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
285	DTN1553160035	Lèng Văn	Nghĩa	10/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
286	DTN1553160037	Trần Thị	Nguyện	23/05/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
287	DTN1453160047	Lò Thị	Phượng	21/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
288	DTN15530A0156	Lỳ Phạ	Pứ	26/06/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
289	DTN1553160045	Hoàng Ngọc	Sơn	02/11/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
290	DTN15530A0112	Mã Thị	Thắm	25/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
291	DTN1553160058	Hứa Thị Hồng	Vân	02/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
292	DTN1454290039	Ma Hồng	Xuyến	07/11/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%		LN	
293	DTN1553160003	Bùi Thị	Ánh	08/04/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
294	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
295	DTN1653160016	Lý Thị Thanh	Hoàn	25/05/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
296	DTN1653160018	Đinh Quang	Hợp	05/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
297	DTN1653160023	Triệu Tài	Huy	18/01/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
298	DTN1653160001	Bàn Thị	Hương	13/11/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%		LN	

299	DTN1653160006	Hoàng Văn	Tâm	30/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
300	DTN1658520008	Cử Chẩn	Cù	11/11/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	LN	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
301	DTN1553160005	Hờ A	Bình	02/02/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
302	DTN1553160011	Sùng A	Dia	10/12/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
303	DTN1553160015	Nguyễn Hữu	Đức	04/02/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
304	DTN15530A0097	Triệu Dào	Quẩy	15/07/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
305	DTN1553160061	Hạng A	Vừ	20/03/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Xã ĐBKK	70%		LN	
306	DTN1653160027	Giàng Seo	Pao	05/09/1998	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
307	DTN1653120001	Ma Thanh	Tâm	23/12/1998	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K48	Xã ĐBKK	70%		LN	
308	DTN1653160029	Lương Tuấn	Tài	26/07/1998	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K48	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	LN	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
309	DTN1754190018	Lý Thị Thùy	Linh	23/05/1999	Khoa học & Quản lý môi trường 49	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	MT	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
310	DTN15530A0173	Lý Thị	Lim	08/05/1996	Khoa học môi trường K47N01	Xã ĐBKK	70%		MT	
311	DTN1554290018	Phan Thị	Lũy	23/10/1997	Khoa học môi trường K47N01	Xã ĐBKK	70%		MT	
312	DTN1553110071	Mai Chí	Thanh	02/10/1997	Khoa học môi trường K47N01	Xã ĐBKK	70%		MT	
313	DTN1553110028	Ma Thị Phương	Ly	11/09/1997	Khoa học môi trường K47N02	Xã ĐBKK	70%		MT	
314	DTN1751020005	Lý A	Dúa	24/01/1999	Khoa học môi trường 49	Xã ĐBKK	70%		MT	
315	DTN17530A0009	Nông Hà	Duy	06/07/1998	Khoa học môi trường 49	Xã ĐBKK	70%		MT	
316	DTN1753100002	Hoàng Long Như	Mơ	03/08/1998	Khoa học môi trường 49	Xã ĐBKK	70%		MT	
317	DTN16530A0068	Lùng Thị	Lưu	19/07/1997	Khoa học môi trường K48	Xã ĐBKK	70%		MT	
318	DTN1558520008	Ma Đình	Tuấn	02/02/1996	Kinh tế tài nguyên môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		MT	
319	DTN1755150018	Nông Đức	Thắng	02/04/1998	Bảo vệ thực vật 49	Xã ĐBKK	70%		NH	
320	DTN1851010021	Nguyễn Văn	Hoàn	03/02/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
321	DTN1851010004	Dương Việt	Hùng	09/04/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
322	DTN1851010015	Phùng Thị Mỹ	Linh	19/05/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
323	DTN1851010014	Lỳ Ché	Lòng	17/06/1999	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
324	DTN1851010012	Lê Thị	Phương	12/02/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
325	DTN1851010022	Linh Quang	Phú	24/07/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	NH	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
326	DTN1851010009	Phan Văn	Thắng	25/11/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	NH	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
327	DTN1851010008	Lê Văn	Toàn	13/02/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	NH	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
328	DTN1753070011	Dương Thị Thùy	Chang	28/01/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
329	DTN1753070014	Hoàng Văn	Hiếu	02/06/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
330	DTN1754110033	Triệu Tiến	Hưng	15/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
331	DTN1753070005	Sùng Thị	Máy	15/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
332	DTN1753070007	Nguyễn Hoài	Nam	08/01/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
333	DTN1753070020	Nông Hồng	Nam	17/08/1997	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
334	DTN17530A0018	Sùng A	Phử	25/08/1997	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
335	DTN1753130003	Sồng A	Thắng	02/08/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
336	DTN1753070009	Hảng Thị	Cha	10/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II, 2018-2019	NH	Từ kỳ II, năm 2018-2019 đến hết khóa học
337	DTN1553070007	Nông Thị	Dương	26/11/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
338	DTN15530A0072	Vương Ngọc	Mạnh	25/08/1995	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
339	DTN1553070030	Chẻo Lèng	Mẩy	09/11/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
340	DTN15530A0084	Vàng Mí	Nhù	12/05/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
341	DTN1553070037	Lường Thị	Nương	08/08/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
342	DTN1553070052	Nông Thị Hoài	Tú	29/11/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	

343	DTN1553070091	Hoàng Thị	Vỹ	23/12/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		NH	
344	DTN1553070015	Chẩu Thị	Hạnh	29/07/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
345	DTN15530A0050	Phàn Văn	Hùng	13/08/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
346	DTN1553070079	Nông Thị Khánh	Ly	01/08/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
347	DTN15530A0088	Giàng Thị	Pằng	17/09/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
348	DTN15530A0102	Lương Triệu	Sơn	06/10/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Thôn ĐBKK	70%		NH	
349	DTN1653070041	Vàng Mí	Chá	26/07/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
350	DTN1653070083	Lò Văn	Chiên	03/06/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
351	DTN1653070109	Lý Thị	Côi	03/07/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
352	DTN1653060030	Hoàng Thị	Diệp	16/06/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
353	DTN1653070057	Triệu Kim	Huệ	23/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
354	DTN1653070027	Hoàng Văn	Linh	09/04/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
355	DTN1653070101	Liễu Anh	Tú	18/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Xã ĐBKK	70%		NH	
356	DTN1653070018	Hoàng Văn	Đô	19/06/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Thôn ĐBKK	70%		NH	
357	DTN1653070011	Nguyễn Đức	Diện	23/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
358	DTN1653070036	Nông Thị Hương	Dịu	27/08/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
359	DTN16530A0087	Cao Thúy	Linh	20/07/1997	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
360	DTN1653070074	Lý A	Thanh	30/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
361	DTN1653070004	Lý Văn	Thọ	07/05/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
362	DTN1653070053	Hoàng Thu	Uyên	20/05/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Xã ĐBKK	70%		NH	
363	DTN1853070015	Bế Hiển	Long	10/03/1999	Trồng trọt 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
364	DTN1853070018	Hoàng Xuân	Sơn	14/02/2000	Trồng trọt 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
365	DTN1853070014	Nông Trường	Tín	13/05/2000	Trồng trọt 50	Xã ĐBKK	70%		NH	
366	DTN15530A0045	Triệu Thị	Hồng	18/05/1996	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
367	DTN15530A0081	Cư Seo	Nhà	07/07/1996	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
368	DTN15530A0118	Quàng Thị	Thơ	30/01/1996	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
369	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
370	DTN1554120202	Trương Hoàng Kiều	Trang	28/09/1997	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
371	DTN1554120216	Poòng Văn	Tuyển	06/12/1996	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
372	DTN1554120055	Cà Thị	Hai	11/06/1997	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
373	DTN1554120058	Nông Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1996	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
374	DTN1554120208	Lý Xuân	Quang	27/06/1997	Địa chính môi trường K47	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
375	DTN1658510014	Nông Trường	Du	09/01/1998	Địa chính môi trường K48	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
376	DTN1654120049	Chu Thị	Thơ	28/06/1998	Địa chính môi trường K48	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
377	DTN1754120030	Hoàng Văn	Khiêm	08/11/1999	Quản lý đất đai 49N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
378	DTN1754120029	Đỗ Đình	Long	28/12/1999	Quản lý đất đai 49N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
379	DTN1754120007	Hà Anh	Tú	10/08/1999	Quản lý đất đai 49N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
380	DTN1754120044	Sùng A	Việt	03/01/1998	Quản lý đất đai 49N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
381	DTN1854120005	Giàng Seo	Boa	16/06/2000	Quản lý đất đai 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
382	DTN1854120003	Đỗ Thị	Hằng	07/09/2000	Quản lý đất đai 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
383	DTN1858510015	Vương Đức	Thân	20/05/2000	Quản lý đất đai 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
384	DTN1854120008	Đao Thi	Thuận	16/10/1999	Quản lý đất đai 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
385	DTN1554120011	Triệu Thị	Ánh	12/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
386	DTN1554120065	Lò Văn	Hòa	16/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	

387	DTN15530A0067	Hà Thị	Luyến	24/05/1995	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
388	DTN1554120114	Phàn Tả	Mẩy	20/10/1995	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
389	DTN1554120119	Hà Thị Trà	My	25/12/1996	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
390	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
391	DTN1554120201	Nguyễn Thị Hà	Trang	27/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
392	DTN1554120223	Lò Văn	Viên	19/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
393	DTN1554120250	Hoàng Văn	Quân	01/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thôn ĐBKK	70%		QLTN	
394	DTN15530A0083	Chang Mé	Nhù	08/04/1995	Quản lý đất đai K47 N01	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
395	DTN15530A0013	Hạng Páo	Chua	26/09/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
396	DTN15530A0158	Lường Văn	Cửu	15/04/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
397	DTN1554120258	Chẩn Thúy	Viện	10/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
398	DTN1554120048	Mùa A	Giàng	16/09/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
399	DTN1554120207	Kà Thị	Trường	19/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
400	DTN1554120016	Phan Thị	Bích	20/05/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
401	DTN1554120062	Hoàng Thị	Hiền	02/03/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
402	DTN1554120081	Hoàng Quang	Huy	28/08/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
403	DTN1554120085	Âu Dương	Khanh	12/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
404	DTN1554120093	Nguyễn Thị	Liễu	13/09/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
405	DTN1554120100	Đinh Thiện	Long	22/02/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
406	DTN1554120153	Pảo Thị	Sâm	20/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
407	DTN1554120189	Nguyễn Ngọc	Tin	30/08/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
408	DTN1554120204	Hứa Thị	Trang	06/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
409	DTN15530A0138	Ma Thị	Yến	16/02/1996	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
410	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
411	DTN1654120042	Bàn Thị	Hậu	04/09/1998	Quản lý đất đai K48 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
412	DTN1654120031	Bùi Văn	Sinh	23/09/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
413	DTN1654120036	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1998	Quản lý đất đai K48 N01	Thôn ĐBKK	70%		QLTN	
414	DTN1654120073	Đinh Quang	Dũng	24/05/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
415	DTN1654120070	Nguyễn Thị	Chung	23/05/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Thôn ĐBKK	70%		QLTN	
416	DTN1558510010	Nông Thị	Đông	27/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
417	DTN1558510013	Bùi Thị Thanh	Hiền	20/12/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
418	DTN1558510027	Quàng Thị	Lễ	10/03/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
419	DTN1558510035	Bế Văn	Nhuận	18/03/1995	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
420	DTN1553110067	Chẻo A	Phồng	08/04/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
421	DTN1558510072	Lồ A	Thông	12/02/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
422	DTN1558510069	Nông Văn	Tỷ	27/08/1996	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
423	DTN1558510028	Long Thị Bích	Liên	06/10/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Thôn ĐBKK	70%		QLTN	
424	DTN1858510006	Ma Thị	Châm	26/10/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
425	DTN1858510011	Lò Văn	Dụng	08/11/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
426	DTN1858510010	Triệu Thị	Hằng	22/05/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
427	DTN1858510012	La Văn	Nghĩa	22/01/1999	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
428	DTN1858510027	Hoàng Văn	Tài	15/01/1999	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
429	DTN1858510018	Lò Văn	Tuấn	06/06/1999	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
430	DTN1858510029	Vàng Hà	Thành	30/04/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019

431	DTN1858510023	Lèng Anh	Thiên	20/04/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Từ kỳ II. năm 2018-2019 đến hết Khóa học
432	DTN1858510014	Lý Đức	Tùng	14/09/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Từ kỳ II. năm 2018-2019 đến hết Khóa học
433	DTN1854120022	Tẩn Mí	Phấy	22/04/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Xã ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Từ kỳ II. năm 2018-2019 đến hết Khóa học
434	DTN1858510020	Nông Đức	Chiến	16/03/1998	Quản lý TN & Môi trường 50	Thôn ĐBKK	70%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết Kỳ I năm 2019-2020
435	DTN1758510021	Sồng A	Chư	07/02/1999	Quản lý TN&MT 49	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
436	DTN1758510005	Tẩn Tả	Mẩy	03/07/1999	Quản lý TN&MT 49	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
437	DTN1758510022	Hoàng Thị Thu	Phương	15/08/1999	Quản lý TN&MT 49	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
438	DTN1758510030	Hoàng Thị Diễm	Quỳnh	09/08/1999	Quản lý TN&MT 49	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
439	DTN1758510009	Hoàng Đức	Xoài	10/10/1998	Quản lý TN&MT 49	Xã ĐBKK	70%		QLTN	
440	DTN1854190009	Nguyễn Thị	Quyên	20/04/2000	Công nghệ thực phẩm 50 (CTTT)	Xã ĐBKK	70%		VP-CTTT	
441	DTN1654190008	Lý Thị	Hệ	17/04/1998	Công nghệ thực phẩm CTTT K48	Xã ĐBKK	70%		VP-CTTT	
442	DTN1654290011	Nguyễn An	Phi	26/11/1997	Khoa học và quản lý môi trường K48	Xã ĐBKK	70%		VP-CTTT	
III	**Miễn 100% học phí**									
443	DTN1853150020	Nguyễn Đức	Thành	20/12/2000	Công nghệ sinh học 50	MCOI	100%		CNSH&CNTP	
444	DTN1853150011	Nông Thị	Hương	09/02/2000	Công nghệ sinh học 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
445	DTN1853150004	Đinh Văn	Nghị	11/09/2000	Công nghệ sinh học 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
446	DTN1853150019	Vi Thị	Hằng	07/01/2000	Công nghệ sinh học 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
447	DTN1853150028	Nguyễn Văn	Cảnh	23/01/1999	Công nghệ sinh học 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
448	DTN1853150026	Sùng A	Khua	05/05/2000	Công nghệ sinh học 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
449	DTN1853170024	Nguyễn Thùy	Dương	04/08/2000	Công nghệ thực phẩm 50	CTBB	100%		CNSH&CNTP	
450	DTN1853170037	Đặng Văn	Cường	02/07/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
451	DTN1853170023	Lường Thị	Nhuận	27/12/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
452	DTN1853170040	Ân Thi	Lan	27/05/1999	Công nghệ thực phẩm 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
453	DTN1853170048	Sùng A	Chinh	19/05/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
454	DTN1853170025	Nguyễn Thị Mai	Thùy	10/11/2000	Công nghệ thực phẩm 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
455	DTN1553170004	Chu Văn	Chi	12/03/1996	Công nghệ thực phẩm K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Hết kỳ II. 2018-2019.
456	DTN1653170014	Nguyễn Xuân	Phúc	07/10/1998	Công nghệ thực phẩm K48	CTBB	100%		CNSH&CNTP	
457	DTN1653170019	Nguyễn Đức	Dương	13/12/1998	Công nghệ thực phẩm K48	MCOI	100%		CNSH&CNTP	
458	DTN1653170002	Nguyễn Thị Yến	Ly	02/02/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
459	DTN1653170040	Chíu Thị	Hiền	16/10/1998	Công nghệ thực phẩm K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
460	DTN1753170001	Phạm Thị	Thủy	13/12/1999	Công nghệ thực phẩm K49	CTBB	100%		CNSH&CNTP	
461	DTN1753170018	Trần Thị	Thương	19/06/1999	Công nghệ thực phẩm K49	CTBB	100%		CNSH&CNTP	
462	DTN1753170021	Hà Văn	Huấn	20/07/1999	Công nghệ thực phẩm K49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
463	DTN1853130004	Hà Đình	Ký	19/03/2000	Dảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
464	DTN1851060008	Vũ Thị	Tiền	17/06/2000	Dảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm 5	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNSH&CNTP	Từ kỳ II. 2018-2019 đến hết kỳ I. năm 2019-2020
465	DTN1553050234	Nguyễn Thị	Thư	06/07/1997	Thú y K47 N02	CTBB	100%		CNTY	
466	DTN1553040032	Nguyễn Thị	Hồng	21/03/1997	Thú y K47 N03	CTBB	100%		CNTY	
467	DTN1553050276	Lưu Anh	Tuấn	03/01/1997	Thú y K47 N01	MCOI	100%		CNTY	
468	DTN1653050090	Nguyễn Thị	Hạnh	17/07/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	CTBB	100%		CNTY	
469	DTN1653040061	Lò Thị	Hằng	03/05/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	DTRIN-DBKK	100%		CNTY	
470	DTN1653050427	Hờ A	Dế	23/07/1994	Chăn nuôi thú y K48 N02	MCOI	100%		CNTY	
471	DTN1653040117	Nguyễn Đức	Hiếu	23/10/1997	Chăn nuôi thú y K48 N03	TANTAT	100%		CNTY	
472	DTN1653040024	Ngô Công	Văn	20/02/1998	Chăn nuôi thu y (POHE) K48	CTBB	100%		CNTY	
473	DTN1653050072	Mai Hải	Oanh	09/04/1998	Thú y K48 N04	CDHH	100%		CNTY	

474	DTN1653050404	Nguyễn Tiến	Công	16/04/1997	Thú y K48 N02	CTBB	100%		CNTY	
475	DTN1653050240	Nguyễn Thị	Ngà	01/01/1998	Thú y K48 N05	CTBB	100%		CNTY	
476	DTN1753040111	Vũ Ngọc	Linh	12/04/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	CTBB	100%		CNTY	
477	DTN1753040066	Đỗ Thị Hồng	Thắm	16/08/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	CTBB	100%		CNTY	
478	DTN1753040016	Lã Thị Bích	Loan	13/12/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	MCOI	100%		CNTY	
479	DTN1753040056	Chu Thiên	Lộc	28/04/1993	Thú y 49 N02	CTBB	100%		CNTY	
480	DTN1653050432	Vàng A	Phía	16/08/1998	Thú y K48 N05	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
481	DTN1853050071	Đỗ Anh	Tuấn	27/12/2000	Thú y 50N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
482	DTN1753040031	Vi Văn	Nam	18/08/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
483	DTN1853050083	Nông Thị	Huế	18/04/2000	Thú y 50N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
484	DTN1753040009	Quan Thị	Huyện	05/05/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
485	DTN1553050004	Nguyễn Như	Anh	24/01/1997	Thú y K47 N04	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
486	DTN1553050297	Sùng A	Bình	27/02/1996	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
487	DTN1553050042	Triệu Thị	Điệp	21/06/1997	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
488	DTN1553050032	Hứa Văn	Dũng	23/05/1997	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
489	DTN1753040004	Nông Ngọc	Dương	08/06/1995	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
490	DTN1653040169	Lò Thị Thùy	Dương	10/08/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
491	DTN1553040134	Bùi Thị	Hân	15/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
492	DTN1753050114	Bùi Thị	Hiền	26/09/1999	Thú y 49 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
493	DTN1653050307	Triệu Thị Thu	Hiếu	26/05/1998	Chăn nuôi thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
494	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
495	DTN1553050092	Lý Văn	Hoàn	09/05/1996	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
496	DTN1553040114	Thân Việt	Hoàng	25/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
497	DTN1753070037	Ma A	Hồng	25/08/1999	Thú y 49 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
498	DTN1653050335	Lương Văn	Hùng	28/04/1995	Thú y K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
499	DTN1553050108	Lê Thị	Hương	22/12/1997	Thú y K47 N04	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
500	DTN1753050131	Nông Thị	Khuyên	01/03/1999	Thú y 49 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
501	DTN1553050131	Chung Thị	Lan	12/01/1997	Thú y K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
502	DTN1753050077	Dương Thị	Liễu	05/12/1999	Thú y 49 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
503	DTN1653040129	Ma Thị	Linh	28/05/1997	Chăn nuôi thú y K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
504	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
505	DTN1553050152	Ma Thị	Ly	16/02/1997	Thú y K47 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
506	DTN1853050091	Phan Tuấn	Nguyên	20/01/2000	Thú y 50N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
507	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc	Oanh	21/11/1997	Dược thú y K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
508	DTN1653050146	Ngọc Huy	Quyền	31/12/1998	Thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
509	DTN1753050142	Trương Thị	Quỳnh	15/01/1999	Thú y 49 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
510	DTN1753040006	Lý Đạt	Soát	11/02/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
511	DTN1553050212	Nông Văn	Sự	24/11/1997	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
512	DTN1753040097	Lâm Thị	Thương	30/11/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	
513	DTN1553050243	Vi Thị	Thương	23/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 Mapha	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
514	DTN1553040105	Ma Thị	Thùy	28/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
515	DTN1553040083	Phùng Đức	Tùng	24/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 Mapha	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
516	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
517	DTN1853050001	Phạm Long	Vũ	29/08/2000	Thú y 50N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	

518	DTN1553040068	Trần Thị	Thảo	01/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 Murphu	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
519	DTN1553050015	Nguyễn Thị	Bến	12/07/1997	Thú y K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
520	DTN15530A0015	Triệu Thị	Chúng	14/09/1993	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
521	DTN1653050317	Lục Minh	Đức	02/01/1998	Thú y K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
522	DTN15530A0037	Lò Thị Kim	Hằng	12/10/1996	Thú y K47 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
523	DTN1853040039	Đàm Kim	Huệ	28/05/2000	Chăn nuôi thú y 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
524	DTN1653050366	Nguyễn Thị	Hường	24/10/1998	Thú y K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
525	DTN1653050282	Nguyễn Quang	Huy	06/04/1998	Thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
526	DTN1553050115	Lò Văn	Huy	01/11/1996	Thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
527	DTN1753040083	Hoàng Văn	Khiêm	29/01/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
528	DTN1653050426	Triệu Thị Hương	Liễu	03/03/1996	Thú y K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
529	DTN16530A0058	Nguyễn Thị	Minh	04/12/1997	Chăn nuôi thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
530	DTN1553040052	Hoàng Phương	Nam	20/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
531	DTN1753050065	Lưu Hồng	Quyết	24/01/1998	Thú y 49 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
532	DTN1753050104	Ban Văn	Sinh	22/03/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
533	DTN1653050423	Tô Kiều	Trang	17/02/1998	Thú y K48 N05	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
534	DTN1653050314	Lèng Thị	Tranh	10/05/1998	Thú y K48 N06	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
535	DTN1653040016	Lý Thị Phương	Thảo	22/08/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
536	DTN1654120041	Lăng Văn	Kết	12/09/1996	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
537	DTN1653050156	Ma Thị	Ánh	03/09/1998	Thú y K48 N07	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
538	DTN1653050280	Nông Thị	Ánh	07/02/1998	Thú y K48 N07	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
539	DTN1653050391	Lê Thị Thúy	Nga	20/12/1998	Thú y K48 N07	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
540	DTN1653050048	Triệu Thị	Ngoan	14/11/1996	Thú y K48 N07	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
541	DTN1853050137	Lục Minh	Hiếu	03/07/2000	Thú y 50N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
542	DTN1653160008	Nguyễn Văn	Toản	08/07/1996	Chăn nuôi thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
543	DTN1653050029	Nông Thị Hà	Nam	19/11/1998	Thú y K48 N03	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
544	DTN1753040119	Giàng Thị	Ganh	09/05/1999	Chăn nuôi thú y (POHE) K49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
545	DTN1653050295	Phùng Thiên	Hậu	22/04/1998	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
546	DTN1653050129	Vàng Láo	San	02/11/1998	Thú y K48 N05	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
547	DTN1853050088	Hoàng Thị	Yên	22/11/2000	Thú y 50N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
548	DTN1853050079	Hoàng Thế	Anh	18/08/2000	Thú y 50N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
549	DTN1653050014	Lò Văn	Long	15/04/1998	Thú y K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
550	DTN1754110039	Giàng Mí	Dình	15/09/1998	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
551	DTN1653050228	Nguyễn Thị	Hoàn	18/10/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
552	DTN1553040067	Mông Thị Phương	Thảo	15/08/1994	Thú y K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
553	DTN1853040032	Quàng Văn	Ban	29/02/2000	Chăn nuôi thú y 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
554	DTN1753050178	Triệu Văn	Can	18/09/1997	Thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
555	DTN1653050395	Cứ A	Chính	07/06/1998	Thú y K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
556	DTN1553050023	Ma Tiến	Công	23/08/1996	Thú y K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
557	DTN1554120040	Lý Thị	Đâu	09/12/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
558	DTN1753050047	Hoàng Văn	Hải	06/10/1999	Thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
559	DTN1753050126	Đinh Thanh	Hải	11/01/1998	Thú y 49 N03	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
560	DTN1753050121	Lò Thúy	Hằng	15/12/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	
561	DTN1553050066	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/09/1996	Thú y K47 N03	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	

562	DTN1553040026	Hoàng Thị	Hoa	08/11/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
563	DTN1453040010	Phàn Văn	Hồn	28/11/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
564	DTN1653050195	Hoàng Quốc	Hùng	11/07/1996	Dược thú y K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
565	DTN1553040127	Hoàng Thị	Lam	15/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
566	DTN1553040169	Bàn Thị	Linh	20/10/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
567	DTN1653050455	Giàng A	Lứ	21/06/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
568	DTN1753040054	Giàng A	Mênh	01/07/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
569	DTN1554120138	Giàng Thị	Páo	05/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
570	DTN1553040062	Thào A	Só	05/08/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
571	DTN1653050053	Nguyễn Đặng Thuỷ	Tiên	29/08/1998	Dược thú y K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
572	DTN1653040095	Ngân Quốc	An	20/10/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
573	DTN15530A0149	Cháng Văn	Bằng	21/02/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
574	DTN15530A0012	Vàng A	Chư	20/01/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
575	DTN1754120016	Đèo Văn	Cường	18/02/1999	Chăn nuôi thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
576	DTN15530A0026	Vàng A	Dơ	15/10/1992	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
577	DTN1653040099	Nguyễn Thị	Hoài	21/02/1998	Chăn nuôi thú y K48 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
578	DTN1653050292	Ma Hoàng	Hồng	22/11/1996	Thú y K48 N05	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
579	DTN1753050184	Đặng Thư	Huyền	19/11/1999	Thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
580	DTN1653040128	Lò Thị	Lan	17/07/1998	Chăn nuôi thú y K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
581	DTN1753050188	Lò Văn	Minh	15/08/1999	Thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
582	DTN15530A0093	Triệu Xuân	Phát	13/09/1995	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
583	DTN1553050190	Lưu Văn	Phong	20/01/1997	Thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
584	DTN1553050250	Lương Thị Lệ	Thủy	24/12/1997	Thú y K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	[illegible]
585	DTN1554120194	Mạc Văn	Toản	10/07/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
586	DTN1753050185	Long Thị	Yến	12/06/1999	Thú y 49 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
587	DTN1653050186	Nguyễn Phương	Nam	09/03/1998	Thú y K48 N07	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
588	DTN16530A0085	Nguyễn Văn	Hùng	23/12/1997	Thú y K48 N05	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	[illegible]
589	DTN1553040015	Cà Thị	Đi	06/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
590	DTN15530A0034	Lương Xuân	Đức	22/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	CNTY	Hết kỳ II. 2018-2019
591	DTN1558510032	Nguyễn Đức	Mừng	16/11/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	MCOI	100%		KT&PTNT	
592	DTN1553120002	Lò Văn	Phái	05/06/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	DTRIN-DBKK	100%		KT&PTNT	
593	DTN1754140005	Thào Mí	Minh	18/02/1999	Phát triển nông thôn 49	DTRIN-DBKK	100%		KT&PTNT	
594	DTN1654140019	Lý A	Của	15/04/1998	Phát triển nông thôn K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
595	DTN1854110024	Nông Văn	Điện	25/11/1998	Kinh tế nông nghiệp 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
596	DTN1753080003	Quàng Văn	Đức	12/08/1999	Phát triển nông thôn 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	[illegible]
597	DTN1854110017	Hoàng Văn	Thuận	27/08/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
598	DTN16530A0063	Hoàng Văn	Bàng	01/04/1995	Phát triển nông thôn K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
599	DTN16530A0061	Hạng A	Cầu	07/03/1995	Phát triển nông thôn K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	[illegible]
600	DTN1754140006	Sùng Thị	Châu	15/01/1998	Phát triển nông thôn 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
601	DTN1554110007	Bế Thị	Châu	22/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
602	DTN1554140002	Đinh Thị	Chi	04/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
603	DTN16530A0064	Ly Mí	Chứ	18/11/1995	Phát triển nông thôn K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	[illegible]
604	DTN1753080005	Nông Minh	Đô	10/03/1998	Phát triển nông thôn 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	[illegible]
605	DTN1554110110	Hà Văn	Hiếu	07/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019

606	DTN1554140018	Phạm Khánh	Huyền	05/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
607	DTN1754110040	Triệu Thị	Lẫm	01/06/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
608	DTN1653080009	Triệu Chòi	Mình	08/08/1998	Khuyến nông K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
609	DTN1654110039	Nguyễn Thế	Ngọc	13/08/1994	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
610	DTN1653080013	Giàng A	Sinh	21/07/1997	Khuyến nông K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
611	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
612	DTN1554140102	Lù Thị	Vượng	29/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
613	DTN1554140061	Triệu Tòn	Xay	03/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
614	DTN1854110028	Lầu Thị	Xế	02/03/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
615	DTN1654110013	Lộc Thị Vân	Anh	21/07/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
616	DTN1554140005	Cháng Văn	Cường	24/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
617	DTN1654140021	Đinh Hải	Yến	05/11/1998	Phát triển nông thôn K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
618	DTN1654110015	Hoàng Thị	Mới	15/06/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
619	DTN1654110018	Lù Cò	Toán	03/02/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
620	DTN1654110014	Đinh Ngọc	Tuyền	10/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
621	DTN1654110061	Giàng Mí	Xá	20/07/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
622	DTN1553080017	Lò Thị	Thủy	28/05/1997	Khuyến nông K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
623	DTN15530A0041	Lý Thị	Hò	10/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
624	DTN1554110033	Hà Thị	Liên	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
625	DTN15530A0079	Quàng Thị	Nguyệt	12/08/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
626	DTN15530A0153	Lý Thị	Phương	03/08/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
627	DTN1554110084	Sầm Thị Thu	Xuyến	03/11/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
628	DTN15530A0038	Mào Thị	Hằng	28/07/1994	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
629	DTN1554140017	Nguyễn Thị Minh	Huyền	18/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
630	DTN1554140034	Đặng Thị	Nhị	19/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
631	DTN1554140036	Hoàng Thị Hồng	Nhung	26/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
632	DTN1554140063	Chảo Mùi	Pú	27/10/1995	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
633	DTN1554140044	Vàng Mí	Sèo	04/03/1996	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
634	DTN1854110012	Lù Văn	Thành	24/04/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
635	DTN15530A0172	Thào A	Dinh	15/06/1995	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
636	DTN15530A0057	Quàng Văn	Kiên	05/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
637	DTN1654140005	Sình A	Thìn	23/02/1997	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
638	DTN1554110129	Hoàng Thị	Thủy	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
639	DTN1654140018	Phùng Thị	Bay	14/11/1996	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
640	DTN1754110024	Sùng A	BLồng	01/12/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
641	DTN16530A0086	Lầu Pó	Chua	11/09/1997	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
642	DTN1554140011	Nông Hồng	Gấm	02/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
643	DTN1754140007	Hoàng Thị	Hằng	15/09/1999	Phát triển nông thôn 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
644	DTN1654110044	Đặng Thị	Diên	15/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
645	DTN1654140006	Sùng A	Hồng	21/03/1998	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
646	DTN1654140003	Giàng A	Khai	25/03/1998	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
647	DTN1654140020	Nguyễn Thị	Kiều	10/02/1997	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
648	DTN1854110023	Lò Văn	Linh	03/11/2000	Kinh tế nông nghiệp 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
649	DTN1754110011	Lỳ Pha	Mư	19/09/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	

650	DTN1554140032	Hoàng Thảo	Nguyên	02/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
651	DTN1654140023	Lù Văn	Nhẫn	02/01/1998	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
652	DTN1554140035	Nguyễn Thị	Như	15/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
653	DTN1653080001	Vừ Mí	Nô	15/06/1996	Khuyến nông K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
654	DTN1754140001	Sì Sì	Pa	24/01/1999	Phát triển nông thôn 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
655	DTN1554140037	Hoàng Văn	Pá	16/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
656	DTN1754110023	Hờ A	Panh	13/02/1998	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
657	DTN15530A0180	Thào A	Phụng	20/05/1993	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
658	DTN1554110054	Nông Thị Hương	Quỳnh	28/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
659	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
660	DTN16530A0053	Lù Seo	Tăng	16/11/1997	Phát triển nông thôn K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
661	DTN1554140055	Lò Văn	Tới	13/08/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
662	DTN1654110004	Lò Văn	Trường	07/12/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
663	DTN1854140003	Vàng Thị	Vui	08/10/2000	Phát triển nông thôn 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
664	DTN1754110015	Lỳ Hừ	Xó	17/07/1999	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
665	DTN1854140004	Phùng Mùi	Viện	10/02/2000	Phát triển nông thôn 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
666	DTN17530A0023	Pờ Pó	Lèng	19/06/1997	Kinh tế nông nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
667	DTN16530A0074	Phàn Thị	Ngọc	01/10/1994	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
668	DTN1654110017	Lù Seo	Phượng	06/10/1998	Kinh tế nông nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	
669	DTN15530A0008	Giàng A	Cáng	01/01/1995	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
670	DTN15530A0099	Ly Mí	Say	20/03/1994	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
671	DTN15530A0014	Dinh Thị	Chúa	12/06/1994	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
672	DTN15530A0023	Tống Thị	Diễm	13/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
673	DTN15530A0142	Lường Văn	Đức	11/01/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
674	DTN15530A0066	Vàng Thị	Lùng	26/11/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
675	DTN15530A0074	Nông Thị	Mới	15/12/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
676	DTN1554140038	Lý Văn	Phòng	15/10/1995	Phát triển nông thôn K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
677	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019.
678	DTN1554140027	Hoàng Thị	Lợi	02/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
679	DTN1554140054	Hoàng Thị	Tới	25/01/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
680	DTN15530A0103	Chẻo Ứa	Sơn	13/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
681	DTN1554140006	Triệu Thị	Diêm	17/07/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	KT&PTNT	Hết kỳ II. 2018-2019
682	DTN1653080006	Lò Văn	Chum	15/10/1997	Khuyến nông K48	Thái	100	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	KT&PTNT	
683	DTN1553060028	Trần Nhật	Linh	23/10/1997	Nông lâm kết hợp K47	CTBB	100%		LN	
684	DTN1553060078	Pờ Pó	Nu	24/06/1997	Nông lâm kết hợp K47	DTRIN-DBKK	100%		LN	
685	DTN1553160065	Vũ Đức	Tiệp	11/03/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	MCOI	100%		LN	
686	DTN1653160044	Lò A	Chữ	18/08/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	DTRIN-DBKK	100%		LN	
687	DTN16530A0006	Khoàng Văn	Dương	05/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	DTRIN-DBKK	100%		LN	
688	DTN1753060005	Vàng Văn	Cà	20/10/1999	Lâm nghiệp 49	DTRIN-DBKK	100%		LN	
689	DTN1853160012	Giàng A	Gỏa	20/11/2000	QL tài nguyên rừng 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
690	DTN1853060003	Chẩu Minh	Hiếu	26/06/1998	Lâm nghiệp 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
691	DTN1858510008	Chu Trung	Kiên	01/02/1997	QL tài nguyên rừng 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
692	DTN1853160022	Sộng A	Li	07/09/2000	QL tài nguyên rừng 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
693	DTN1753060006	Trần Thị Kim	Dung	01/02/1999	Lâm nghiệp 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	

694	DTN1653160022	Mùa A	Chang	14/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
695	DTN1653160020	Chu Đức	Trưởng	03/05/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
696	DTN1553060085	Sùng A	Lử	10/08/1996	Nông lâm kết hợp K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
697	DTN1553160018	Nguyễn Thị	Hậu	09/07/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
698	DTN1553160023	Chẻo A	Hùng	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
699	DTN1553160089	Nguyễn Công	Thái	23/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
700	DTN1658510026	Triệu Khánh	Linh	17/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
701	DTN1653160004	Nông Bảo	Chung	25/02/1998	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
702	DTN1553060080	Nông Thu	Hương	28/06/1997	Nông lâm kết hợp K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
703	DTN1553060070	Tẩn Văn	Linh	02/03/1997	Nông lâm kết hợp K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
704	DTN1753160013	Triệu Ứng	Duẩn	27/01/1998	Quản lý tài nguyên rừng 49	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
705	DTN15530A0082	Lò Văn	Nhan	09/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
706	DTN1753130001	Phu Dì	Dừ	05/07/1999	Lâm nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
707	DTN1653160033	Vừ A	Minh	02/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
708	DTN1653160019	Lộc Tiến	Dũng	10/02/1998	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
709	DTN1553060015	Sùng A	Giàng	20/06/1994	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
710	DTN1853160014	Phàng A	Lân	15/01/1998	QL tài nguyên rừng 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
711	DTN1553160040	Khoàng Lù	Phạ	04/10/1997	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
712	DTN1853160019	Vừ A	Vương	27/10/2000	QL tài nguyên rừng 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
713	DTN1553160064	Nông Thị	Ngoan	16/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
714	DTN1553060069	Hoàng Tiến	Dụ	16/08/1995	Lâm nghiệp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
715	DTN1553160048	Hoàng Thị	Thắm	23/02/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
716	DTN1853160021	Vàng A	Dình	10/09/2000	QL tài nguyên rừng 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
717	DTN1753060020	Lầu Thị	Dở	08/06/1998	Lâm nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
718	DTN1753060001	Ngải Sình	Pao	11/12/1998	Lâm nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
719	DTN1653060034	Chang Chang	De	06/03/1998	Nông lâm kết hợp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
720	DTN1653060033	Lù Seo	Hồ	03/02/1998	Nông lâm kết hợp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
721	DTN1653060005	Tòng Thị	Kim	28/02/1998	Nông lâm kết hợp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
722	DTN1653060001	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	22/02/1998	Nông lâm kết hợp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
723	DTN1653160010	Nguyễn Thị	Miền	31/03/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
724	DTN1553060073	Kiên Kiên	Hừ	04/12/1997	Lâm nghiệp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
725	DTN1553060037	Giàng A	Phòng	28/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
726	DTN1553060050	Triệu Thị	Yến	21/07/1997	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
727	DTN1553160039	Dì Thị	Oanh	21/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
728	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	08/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
729	DTN1553160062	Giàng A	Xu	30/08/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
730	DTN15530A0161	Mùa A	Cử	08/08/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
731	DTN1553160056	Sình Sín	Tỷ	16/07/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019.
732	DTN1753160021	Triệu Quang	Trình	14/01/1999	Quản lý tài nguyên rừng 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
733	DTN1653060016	Lãnh Quang	Kiến	16/06/1998	Lâm nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
734	DTN1653060019	Lý A	Tùng	27/03/1997	Lâm nghiệp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
735	DTN16530A0076	Hồ A	Lan	11/03/1993	Nông lâm kết hợp K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
736	DTN1653060011	Moong Bá	Khiểu	26/06/1998	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
737	DTN16530A0069	Triệu Đức	Linh	16/10/1997	Quản lý tài nguyên rừng K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	

738	DTN15530A0017	Sung Văn	Công	21/12/1995	Lâm nghiệp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
739	DTN15530A0073	Cháng Mí	Mình	16/05/1994	Lâm nghiệp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
740	DTN15530A0096	Mùa A	Pó	15/05/1996	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
741	DTN1553060082	Thào A	Sang	14/10/1997	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
742	DTN15530A0176	Hàng A	Sử	08/09/1996	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
743	DTN15530A0164	Giàng A	Thái	15/09/1995	Nông lâm kết hợp K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
744	DTN15530A0136	Lò Văn	Xuân	24/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
745	DTN1753060021	Thào A	Dình	21/12/1999	Lâm nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
746	DTN17530A0022	Thèn Seo	Hợp	30/06/1998	Lâm nghiệp 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	
747	DTN15530A0163	Vì Linh	Đa	19/03/1993	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
748	DTN15530A0184	Lồ Di	Mềnh	02/09/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
749	DTN1553160097	Vàng Lao	Nụ	02/01/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	LN	Hết kỳ II. 2018-2019
750	DTN1653110028	Đinh Thị	Nhung	01/01/1998	Khoa học môi trường K48	MCOI	100%		MT	
751	DTN1753100007	Vũ Văn	Lâm	10/04/1999	Khoa học môi trường 49	CTBB	100%		MT	
752	DTN1853100014	Chìn Văn	Nhú	02/05/2000	Khoa học Môi trường K50	DTRIN-DBKK	100%		MT	
753	DTN1653110018	Hàng Thị	Pàng	28/03/1998	Khoa học môi trường K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
754	DTN16530A0096	Tráng A	Dơ	06/06/1997	Khoa học và quản lý môi trường K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
755	DTN1553110029	Hoàng Văn	May	03/10/1997	Khoa học môi trường K47N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
756	DTN1653110023	Nông Chí	Hiếu	21/04/1998	Khoa học môi trường K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
757	DTN1553110060	Hà Phúc	Thuận	13/01/1997	Khoa học môi trường K47N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
758	DTN1653040057	Hoàng Mỹ	Hảo	19/06/1998	Khoa học và quản lý môi trường K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
759	DTN1753100013	Lý A	Phủng	29/10/1999	Khoa học môi trường 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
760	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	Khoa học môi trường K47N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
761	DTN1553110034	Nông Thị	Quỳnh	20/05/1997	Khoa học môi trường K47N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
762	DTN1558520009	Lý Thị	Sinh	05/06/1997	Khoa học môi trường K47N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
763	DTN1554290031	Hoàng Văn	Tu	09/02/1997	Khoa học môi trường K47N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
764	DTN1753100011	Chang A	Cháng	23/11/1999	Khoa học môi trường 49	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
765	DTN1554290005	Lò Văn	Chái	12/01/1997	Khoa học môi trường K47N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
766	DTN15530A0106	Vàng Mí	Sử	06/05/1996	Khoa học môi trường K47N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	Hết kỳ II. 2018-2019
767	DTN1853100012	Lù Thị	Phương	07/06/2000	Khoa học Môi trường K50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	MT	
768	DTN1853100013	Lò Thị	Hình	23/06/2000	Khoa học Môi trường K50	Dân tộc rất ít người	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	MT	
769	DTN1553070032	Lưu Thị	Ngân	18/06/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	CLS	100%		NH	
770	DTN1653070013	Nông Đức	Việt	27/09/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	
771	DTN1851010006	Lý Thị	Dung	26/07/1999	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	
772	DTN1853070019	Sùng Công	Mạnh	27/02/1999	Trồng trọt 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	
773	DTN1653070045	Ly Mí	Tủa	03/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	
774	DTN1653070029	Giàng A	Xình	04/08/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	
775	DTN1553070003	Lương Văn	Biểu	18/02/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	Hết kỳ II. 2018-2019
776	DTN1553130002	Tô Thị	Ngân	08/03/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	Hết kỳ II. 2018-2019
777	DTN1553070089	Giàng Thị	Chư	01/10/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	Hết kỳ II. 2018-2019
778	DTN1653070047	Ly Thị	Chíu	16/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	
779	DTN1653070086	Nguyễn Xuân	Linh	08/05/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	
780	DTN1653070105	Lục Thu	Trà	18/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	
781	DTN15530A0071	Ly Thị	Lỳ	28/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	NH	Hết kỳ II. 2018-2019

782	DTN1653070022	Đinh Quang	Thịnh	13/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
783	DTN1653070113	Phương Thị Diệu	Linh	03/10/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
784	DTN1753070034	Giàng Mí	Dia	14/09/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
785	DTN1753070023	Hoàng Văn	Giót	06/02/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
786	DTN1753070033	Lò Văn	Phương	12/09/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
787	DTN1851010016	Bế Văn	Tuyên	10/12/2000	Nông nghiệp công nghệ cao 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
788	DTN1753070021	Triệu Thị	Coi	11/08/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
789	DTN1753070017	Hà Lan	Nhã	09/05/1999	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
790	DTN17530A0010	Giàng A	Trai	16/08/1998	Trồng trọt (POHE) 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
791	DTN1653070033	Vàng Thị	Ly	10/05/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
792	DTN1654290004	Lý Thị	Thim	02/01/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
793	DTN1553070088	Mông Thị	Điệp	06/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	Hết kỳ II. 2018-2019.
794	DTN1553110018	Nông Thị	Huệ	16/09/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	Hết kỳ II. 2018-2019.
795	DTN1653070100	Hoàng Văn	Thiệp	04/02/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
796	DTN16530A0091	Giàng Sèn	Khuấn	09/09/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
797	DTN1653070038	Hứa Duy	Quỳnh	07/03/1998	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
798	DTN16530A0025	Tẩn Thị	Sin	14/07/1996	Trồng trọt (POHE) K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	[illegible]
799	DTN1430A0207	Vàng A	Kỷ	05/10/1987	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	NH	Hết kỳ II. 2018-2019.
800	DTN1554120275	Phạm Đông	Triều	30/09/1996	Địa chính môi trường K47	CTBB	100%		QLTN	
801	DTN15530A0049	Lý Ngọc	Huệ	12/03/1996	Quản lý đất đai K47 N01	DTRIN-DBKK	100%		QLTN	
802	DTN1558510048	Tao Văn	Tun	08/02/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	DTRIN-DBKK	100%		QLTN	
803	DTN1558510039	Lò Thị	Thắm	25/06/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	MCOI	100%		QLTN	
804	DTN1754120014	Vàng Chồ	Me	19/02/1999	Quản lý đất đai 49N01	Dân tộc rất ít người	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
805	DTN1854120007	Phan Kiều	Chinh	11/09/2000	Quản lý đất đai 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
806	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
807	DTN1554120098	Triệu Văn	Linh	29/11/1996	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
808	DTN1554120160	Lý Thị	Tâm	05/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
809	DTN1754120021	Bế Thu	Trang	10/06/1999	Quản lý đất đai 49N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
810	DTN1554120199	Nguyễn Thị	Trang	30/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
811	DTN1654120027	Vàng Xuân	Lâm	08/05/1997	Địa chính môi trường K48	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
812	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
813	DTN1658510004	Đặng Thị Kim	Chi	01/03/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
814	DTN1554120234	Ma Văn	Chiến	06/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
815	DTN1854120014	Hoàng Văn	Hào	08/07/2000	Quản lý đất đai 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
816	DTN1654120094	Mã Văn	Hiếu	01/07/1998	Quản lý đất đai K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
817	DTN1554120086	Bế Hoàng	Khánh	10/01/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
818	DTN1854120021	Nguyễn Hoàng	Nam	10/08/2000	Quản lý đất đai 50	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
819	DTN1654120105	Thao Văn	Pó	13/01/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
820	DTN1554120148	Ma Văn	Quý	15/10/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
821	DTN1554120181	Đinh Thị	Thương	18/12/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
822	DTN16530A0059	Mồ Dung	Tuấn	06/06/1996	Quản lý đất đai K48 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	[illegible]
823	DTN1558510052	Hà Thị Hồng	Xiêm	01/05/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
824	DTN15530A0137	Triệu Thị	Xuyến	01/04/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
825	DTN15530A0165	Mua Mí	Sử	19/06/1996	Địa chính môi trường K47	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.

826	DTN1554120268	Sùng Thị	Mai	12/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ cận nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
827	DTN1554120019	Triệu Mùi	Chàn	18/07/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
828	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
829	DTN1654120053	Lầu A	Làng	06/12/1993	Quản lý đất đai K48 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
830	DTN1854120011	Pờ Dèn	Sơn	16/08/2000	Quản lý đất đai 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
831	DTN1654120067	Triệu Tòn	Chạn	18/09/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
832	DTN1654120050	Nông Lục Thị	Duyên	26/08/1998	Địa chính môi trường K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
833	DTN1554120126	Triệu Nguyễn	Ngọc	12/06/1996	Địa chính môi trường K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019.
834	DTN1754120042	Triệu Lý	Thảo	09/10/1999	Quản lý đất đai 49N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
835	DTN1554120029	Dương Thị	Diệu	23/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
836	DTN1654120040	Lỳ Go	Cà	07/06/1998	Địa chính môi trường K48	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
837	DTN1858510006	Ma Thị	Châm	26/10/2000	Quản lý TN & Môi trường 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
838	DTN1554120054	Tẩn A	Hạc	15/05/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
839	DTN1554120092	Linh Ngọc	Liễu	15/05/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
840	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
841	DTN1858510012	La Văn	Nghĩa	22/01/1999	Quản lý TN & Môi trường 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
842	DTN1554120248	Giàng A	Phong	01/03/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
843	DTN1854120010	Giàng A	Quý	06/07/1999	Quản lý đất đai 50	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
844	DTN1554120133	Triệu Mùi	Nhị	24/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
845	DTN1554120002	Hoàng Thị	Anh	20/06/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
846	DTN1654120025	Tống Văn	Báo	19/10/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	
847	DTN15530A0179	Hàng A	Da	15/07/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
848	DTN1554120030	Sùng A	Dùng	05/06/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
849	DTN15530A0151	Giàng A	Hồng	18/03/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
850	DTN1654120064	Hoàng Thị Dư	Phương	28/02/1998	Quản lý đất đai K48 N02	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	
851	DTN1554120274	Lèng Thị	Phượng	16/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
852	DTN1554120188	Lù Văn	Thiệp	19/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019
853	DTN1654120098	Sùng A	Tông	05/05/1997	Quản lý đất đai K48 N01	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019	QLTN	
854	DTN15530A0130	Sùng A	Tùng	07/07/1986	Địa chính môi trường K47	Hộ nghèo	100%	Bổ sung từ kỳ II. 2018-2019.	QLTN	Hết kỳ II. 2018-2019

Ấn định danh **854** sinh viên

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương